

| TT | MÃ SỐ SV   | HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN     | LỚP     | Điểm thành phần |                       |     |  |  | ĐTB kiểm tra định kì | F   | ĐIỂM TỔNG KẾT |               | Ghi chú     |
|----|------------|-------------------------|---------|-----------------|-----------------------|-----|--|--|----------------------|-----|---------------|---------------|-------------|
|    |            |                         |         | A               | Điểm kiểm tra định kỳ |     |  |  |                      |     | SỐ            | CHỮ           |             |
|    |            |                         |         | 10%             |                       |     |  |  | 30%                  | 60% | 100%          |               |             |
|    |            |                         |         |                 | 1 1                   |     |  |  |                      |     |               |               |             |
| 1  | 1913711412 | Nguyễn Trần Hoài Bảo    | N19DLK1 | 8               | 7                     | 8   |  |  | 7.5                  | 7.5 | 7.6           | Bảy phẩy Sáu  |             |
| 2  | 1912711424 | Lê Thùy Dung            | N19DLK1 | 7               | 8                     | 6   |  |  | 7.0                  | 8.8 | 8.1           | Tám phẩy Một  |             |
| 3  | 1912711433 | Lê Thị Khánh Hà         | N19DLK1 | 7               | 7                     | 7   |  |  | 7.0                  | 7.0 | 7.0           | Bảy           |             |
| 4  | 1913711441 | Nguyễn Thanh Hòa        | N19DLK1 | 8               | 8                     | 7   |  |  | 7.5                  | 6.8 | 7.1           | Bảy phẩy Một  |             |
| 5  | 1912711447 | Hà Thị Thanh Huyền      | N19DLK1 | 8               | 6                     | 8   |  |  | 7.0                  | 7.0 | 7.1           | Bảy phẩy Một  |             |
| 6  | 1912711448 | Trần Lưu Kim Huyền      | N19DLK1 | 8               | 7                     | 7   |  |  | 7.0                  | 6.5 | 6.8           | Sáu phẩy Tám  |             |
| 7  | 1913711450 | Trương Nguyễn Đăng Khoa | N19DLK1 | 5               | 5                     | 5   |  |  | 5.0                  | 7.5 | 6.5           | Sáu phẩy Năm  |             |
| 8  | 1912711460 | Trần Ngọc Mai           | N19DLK1 | 8               | 7                     | 7   |  |  | 7.0                  | 7.8 | 7.6           | Bảy phẩy Sáu  |             |
| 9  | 1913711463 | Võ Đức Hoài Nam         | N19DLK1 | 0               | 0                     | 0   |  |  | 0.0                  | CT  | 0.0           | Không         | Cấm thi, HP |
| 10 | 1912711465 | Trần Thị Nga            | N19DLK1 | 9               | 7                     | 9   |  |  | 8.0                  | 7.0 | 7.5           | Bảy phẩy Năm  |             |
| 11 | 1912711467 | Lâm Khả Ngân            | N19DLK1 | 8               | 8                     | 8   |  |  | 8.0                  | 8.0 | 8.0           | Tám           |             |
| 12 | 1913711476 | Nguyễn Thành Nhân       | N19DLK1 | 7               | 6                     | 6   |  |  | 6.0                  | 8.0 | 7.3           | Bảy phẩy Ba   |             |
| 13 | 1913711490 | Nguyễn Văn Quý          | N19DLK1 | 7               | 6                     | 7   |  |  | 6.5                  | 7.5 | 7.2           | Bảy phẩy Hai  |             |
| 14 | 1912711493 | Lê Thị Hạ Quyên         | N19DLK1 | 7               | 7                     | 7   |  |  | 7.0                  | 8.3 | 7.8           | Bảy phẩy Tám  |             |
| 15 | 1912711497 | Phạm Ngọc Bảo Quỳnh     | N19DLK1 | 8               | 9                     | 8   |  |  | 8.5                  | 8.3 | 8.3           | Tám phẩy Ba   |             |
| 16 | 1913711498 | Nguyễn Nhật Tân         | N19DLK1 | 0               | 0                     | 0   |  |  | 0.0                  | CT  | 0.0           | Không         | Cấm thi, HP |
| 17 | 1913711501 | Hoàng Thành             | N19DLK1 | 7               | 8                     | 7   |  |  | 7.5                  | 6.0 | 6.6           | Sáu phẩy Sáu  |             |
| 18 | 1912711503 | Trần Thị Thu Thảo       | N19DLK1 | 8               | 6                     | 8   |  |  | 7.0                  | 6.3 | 6.7           | Sáu phẩy Bảy  |             |
| 19 | 1913711530 | Lưu Văn Minh Trung      | N19DLK1 | 0               | 0                     | 0   |  |  | 0.0                  | CT  | 0.0           | Không         | Cấm thi, HP |
| 20 | 1912711533 | Nguyễn Thị Minh Tuyền   | N19DLK1 | 8               | 6                     | 8   |  |  | 7.0                  | 6.5 | 6.8           | Sáu phẩy Tám  |             |
| 21 | 1912711535 | Ngô Thị Thanh Vân       | N19DLK1 | 8               | 8                     | 7   |  |  | 7.5                  | 7.3 | 7.4           | Bảy phẩy Bốn  |             |
| 22 | 1912711541 | Đặng Thị Thúy Vy        | N19DLK1 | 9               | 7                     | 8   |  |  | 7.5                  | 6.3 | 6.9           | Sáu phẩy Chín |             |
| 23 | 1913711403 | Nguyễn Đình An          | N19DLK2 | 5               | 5                     | 5   |  |  | 5.0                  | 7.8 | 6.7           | Sáu phẩy Bảy  |             |
| 24 | 1912711404 | Nguyễn Thị Vân Anh      | N19DLK2 | 5               | 5.5                   | 5   |  |  | 5.3                  | 8.8 | 7.4           | Bảy phẩy Bốn  |             |
| 25 | 1912711407 | Mai Thị Phương Anh      | N19DLK2 | 5               | 5                     | 5   |  |  | 5.0                  | 8.0 | 6.8           | Sáu phẩy Tám  |             |
| 26 | 1913711420 | Nguyễn Tấn Định         | N19DLK2 | 7               | 7                     | 8   |  |  | 7.5                  | 9.0 | 8.4           | Tám phẩy Bốn  |             |
| 27 | 1813119349 | Lê Đức                  | N19DLK2 | 5               | 6.5                   | 5   |  |  | 5.8                  | 9.3 | 7.8           | Bảy phẩy Tám  |             |
| 28 | 1913711427 | Lê Phạm Quang Duy       | N19DLK2 | 7               | 7.5                   | 7   |  |  | 7.3                  | 8.5 | 8.0           | Tám           |             |
| 29 | 1912711434 | Nguyễn Thị Duy Hà       | N19DLK2 | 9               | 8                     | 8   |  |  | 8.0                  | 9.0 | 8.7           | Tám phẩy Bảy  |             |
| 30 | 1912711438 | Trần Thị Thu Hiền       | N19DLK2 | 9               | 9                     | 9   |  |  | 9.0                  | 8.5 | 8.7           | Tám phẩy Bảy  |             |
| 31 | 1813719080 | Nguyễn Quốc Hiếu        | N19DLK2 | 0               | 0                     | 0   |  |  | 0.0                  | CT  | 0.0           | Không         | Cấm thi,    |
| 32 | 1913711452 | Trần Duy Khoa           | N19DLK2 | 6               | 5.5                   | 5   |  |  | 5.3                  | 8.5 | 7.3           | Bảy phẩy Ba   |             |
| 33 | 1913711461 | Thái Bình Minh          | N19DLK2 | 5               | 9                     | 6   |  |  | 7.5                  | V   | 0.0           | Không         |             |
| 34 | 1912711468 | Lê Thị Kiều Ngân        | N19DLK2 | 9               | 7.5                   | 8.5 |  |  | 8.0                  | 9.0 | 8.7           | Tám phẩy Bảy  |             |
| 35 | 1913711477 | Phạm Văn Nhân           | N19DLK2 | 5               | 5                     | 5   |  |  | 5.0                  | 7.8 | 6.7           | Sáu phẩy Bảy  |             |
| 36 | 1913711479 | Nguyễn Quang Nhật       | N19DLK2 | 5               | 6                     | 5   |  |  | 5.5                  | 8.0 | 7.0           | Bảy           |             |
| 37 | 1913711483 | Lê Văn Nhựt             | N19DLK2 | 7               | 8                     | 7   |  |  | 7.5                  | 8.5 | 8.1           | Tám phẩy Một  |             |
| 38 | 1913711484 | Thân Đăng Hồng Phú      | N19DLK2 | 9               | 7                     | 8   |  |  | 7.5                  | 8.8 | 8.4           | Tám phẩy Bốn  |             |
| 39 | 1912711510 | Dương Thị Ngọc Thu      | N19DLK2 | 5               | 5.5                   | 5   |  |  | 5.3                  | 8.0 | 6.9           | Sáu phẩy Chín |             |

| TT | MÃ SỐ SV   | HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN | LỚP    | Điểm thành phần |                          |     |     |  | ĐTB<br>kiểm<br>tra<br>định<br>kì | F   | ĐIỂM TỔNG KẾT |     | Ghi chú       |             |
|----|------------|---------------------|--------|-----------------|--------------------------|-----|-----|--|----------------------------------|-----|---------------|-----|---------------|-------------|
|    |            |                     |        | A               | Điểm kiểm tra<br>định kỳ |     |     |  |                                  |     | SỐ            | CHỮ |               |             |
| 40 | 1912711512 | Nguyễn Nguyễn Hoài  | Thương | N19DLK2         | 6                        | 6   | 8   |  |                                  | 7.0 | V             | 0.0 | Không         |             |
| 41 | 1913711526 | Nguyễn Kim          | Trí    | N19DLK2         | 5                        | 5   | 5   |  |                                  | 5.0 | 8.5           | 7.1 | Bảy phẩy Một  |             |
| 42 | 1912711528 | Hồ Thị Tú           | Trinh  | N19DLK2         | 5                        | 5.5 | 5   |  |                                  | 5.3 | 8.5           | 7.2 | Bảy phẩy Hai  |             |
| 43 | 1913711532 | Hà Xuân             | Trường | N19DLK2         | 6                        | 6.5 | 5   |  |                                  | 5.8 | 8.5           | 7.4 | Bảy phẩy Bốn  |             |
| 44 | 1913711539 | Huỳnh Ngọc          | Vũ     | N19DLK2         | 0                        | 0   | 0   |  |                                  | 0.0 | CT            | 0.0 | Không         | Cấm thi,    |
| 45 | 1913711538 | Hồ Nguyên           | Vũ     | N19DLK2         | 6                        | 5.5 | 5   |  |                                  | 5.3 | 6.8           | 6.3 | Sáu phẩy Ba   |             |
| 46 | 1713719996 | Nguyễn Hoàng Nguyên | Vũ     | N19DLK2         | 7                        | 5.5 | 5   |  |                                  | 5.3 | 6.5           | 6.2 | Sáu phẩy Hai  |             |
| 47 | 1912711544 | Võ Thị Ngọc         | Yến    | N19DLK2         | 6                        | 7   | 5   |  |                                  | 6.0 | 8.5           | 7.5 | Bảy phẩy Năm  |             |
| 48 | 1913711408 | Hồ Văn              | Anh    | N19DLK3         | 7                        | 6   | 7   |  |                                  | 6.5 | 7.8           | 7.3 | Bảy phẩy Ba   |             |
| 49 | 1913711413 | Võ Đức Hoài         | Bảo    | N19DLK3         | 5                        | 6   | 5   |  |                                  | 5.5 | 6.8           | 6.2 | Sáu phẩy Hai  |             |
| 50 | 1913711414 | Phạm Thanh          | Chi    | N19DLK3         | 7                        | 6   | 7   |  |                                  | 6.5 | 6.5           | 6.6 | Sáu phẩy Sáu  |             |
| 51 | 1912711416 | Thân Thị Thảo       | Chi    | N19DLK3         | 9                        | 8   | 8   |  |                                  | 8.0 | 7.8           | 8.0 | Tám           |             |
| 52 | 1913711423 | Phạm Minh           | Đức    | N19DLK3         | 8                        | 8.5 | 7   |  |                                  | 7.8 | 7.5           | 7.6 | Bảy phẩy Sáu  |             |
| 53 | 1912711431 | Trần Thị Hà         | Giang  | N19DLK3         | 9                        | 8   | 8   |  |                                  | 8.0 | 9.5           | 9.0 | Chín          |             |
| 54 | 1912711432 | Nguyễn Thị Tường    | Giang  | N19DLK3         | 9                        | 8   | 9   |  |                                  | 8.5 | 8.5           | 8.6 | Tám phẩy Sáu  |             |
| 55 | 1912711435 | Trần Thu            | Hà     | N19DLK3         | 8                        | 6.5 | 7.5 |  |                                  | 7.0 | 8.3           | 7.9 | Bảy phẩy Chín |             |
| 56 | 1913711437 | Phùng Ngọc          | Hậu    | N19DLK3         | 7                        | 6   | 6   |  |                                  | 6.0 | 8.0           | 7.3 | Bảy phẩy Ba   |             |
| 57 | 1913711440 | Trương Diên Bảo     | Hiếu   | N19DLK3         | 6                        | 5   | 6   |  |                                  | 5.5 | 8.3           | 7.2 | Bảy phẩy Hai  |             |
| 58 | 1813719081 | Nguyễn Thanh Trung  | Hiếu   | N19DLK3         | 0                        | 0   | 0   |  |                                  | 0.0 | CT            | 0.0 | Không         | Cấm thi, HP |
| 59 | 1912711446 | Trần Nữ Hoàng       | Hường  | N19DLK3         | 7                        | 7.5 | 7   |  |                                  | 7.3 | 8.3           | 7.9 | Bảy phẩy Chín |             |
| 60 | 1813719119 | Nguyễn Xuân Sơn     | Lâm    | N19DLK3         | 7                        | 8   | 7   |  |                                  | 7.5 | 7.5           | 7.5 | Bảy phẩy Năm  |             |
| 61 | 1913711457 | Trịnh Xuân          | Long   | N19DLK3         | 9                        | 8   | 9   |  |                                  | 8.5 | 8.0           | 8.3 | Tám phẩy Ba   |             |
| 62 | 1913711459 | Đỗ Phú              | Lượng  | N19DLK3         | 8                        | 8   | 7   |  |                                  | 7.5 | 7.0           | 7.3 | Bảy phẩy Ba   |             |
| 63 | 1913711464 | Lữ Ngọc             | Nam    | N19DLK3         | 8                        | 7   | 8   |  |                                  | 7.5 | 7.8           | 7.7 | Bảy phẩy Bảy  |             |
| 64 | 1912711466 | Hồ Thị              | Nga    | N19DLK3         | 9                        | 7   | 9   |  |                                  | 8.0 | 7.8           | 8.0 | Tám           |             |
| 65 | 1912711401 | Nguyễn Thị Phương   | Ngọc   | N19DLK3         | 7                        | 8   | 7   |  |                                  | 7.5 | 8.0           | 7.8 | Bảy phẩy Tám  |             |
| 66 | 1912711474 | Phạm Thị Thúy       | Nguyên | N19DLK3         | 8                        | 8   | 9   |  |                                  | 8.5 | 7.5           | 7.9 | Bảy phẩy Chín |             |
| 67 | 1912711473 | Trần Thảo           | Nguyên | N19DLK3         | 8                        | 7   | 9   |  |                                  | 8.0 | 8.0           | 8.0 | Tám           |             |
| 68 | 1913711475 | Hoa Trung           | Nguyên | N19DLK3         | 8                        | 7   | 7   |  |                                  | 7.0 | 8.8           | 8.2 | Tám phẩy Hai  |             |
| 69 | 1913711478 | Bùi Anh             | Nhân   | N19DLK3         | 6                        | 7   | 6   |  |                                  | 6.5 | 8.3           | 7.5 | Bảy phẩy Năm  |             |
| 70 | 1912711481 | Huỳnh Thị Yến       | Nhi    | N19DLK3         | 9                        | 7   | 9   |  |                                  | 8.0 | 9.0           | 8.7 | Tám phẩy Bảy  |             |
| 71 | 1813719186 | Lê Hồng             | Phúc   | N19DLK3         | 7                        | 5.5 | 6   |  |                                  | 5.8 | 8.8           | 7.7 | Bảy phẩy Bảy  |             |
| 72 | 1912711646 | Đỗ Thị Hồng         | Phúc   | N19DLK3         | 8                        | 7   | 7   |  |                                  | 7.0 | 8.3           | 7.9 | Bảy phẩy Chín |             |
| 73 | 1913711487 | Phạm Đức            | Phước  | N19DLK3         | 7                        | 7   | 6   |  |                                  | 6.5 | 9.0           | 8.1 | Tám phẩy Một  |             |
| 74 | 1913711492 | Phan Ngọc           | Quý    | N19DLK3         | 7                        | 7.5 | 6   |  |                                  | 6.8 | 8.5           | 7.8 | Bảy phẩy Tám  |             |
| 75 | 1912711494 | Nguyễn Hữu Anh      | Quyên  | N19DLK3         | 8                        | 7   | 9   |  |                                  | 8.0 | 8.8           | 8.5 | Tám phẩy Năm  |             |
| 76 | 1912711495 | Hồ Lê Thục          | Quyên  | N19DLK3         | 9                        | 6   | 9   |  |                                  | 7.5 | 8.5           | 8.3 | Tám phẩy Ba   |             |
| 77 | 1913711505 | Vũ Ngọc             | Thiện  | N19DLK3         | 8                        | 7   | 6   |  |                                  | 6.5 | 7.8           | 7.4 | Bảy phẩy Bốn  |             |
| 78 | 1913711506 | Trần Nguyên         | Thịnh  | N19DLK3         | 7                        | 5.5 | 6.5 |  |                                  | 6.0 | 8.3           | 7.5 | Bảy phẩy Năm  |             |
| 79 | 1912711508 | Hà Thị Thanh        | Thoa   | N19DLK3         | 9                        | 7   | 9   |  |                                  | 8.0 | 8.0           | 8.1 | Tám phẩy Một  |             |
| 80 | 1913711509 | Nguyễn Tiến         | Thôi   | N19DLK3         | 8                        | 6   | 8   |  |                                  | 7.0 | 8.3           | 7.9 | Bảy phẩy Chín |             |

| TT | MÃ SỐ SV   | HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN | LỚP    | Điểm thành phần |                          |   |   |  | ĐTB<br>kiểm<br>tra<br>định<br>kì | F   | ĐIỂM TỔNG KẾT |     | Ghi chú      |  |
|----|------------|---------------------|--------|-----------------|--------------------------|---|---|--|----------------------------------|-----|---------------|-----|--------------|--|
|    |            |                     |        | A               | Điểm kiểm tra<br>định kỳ |   |   |  |                                  |     | SỐ            | CHỮ |              |  |
| 81 | 1912711514 | Đỗ Thị Xuân         | Thương | N19DLK3         | 8                        | 8 | 9 |  |                                  | 8.5 | 9.0           | 8.8 | Tám phẩy Tám |  |
| 82 | 1912711519 | Quách Huỳnh Thy     | Thy    | N19DLK3         | 9                        | 7 | 8 |  |                                  | 7.5 | 7.8           | 7.8 | Bảy phẩy Tám |  |
| 83 | 1913711522 | Đặng Văn            | Tiền   | N19DLK3         | 8                        | 7 | 8 |  |                                  | 7.5 | 8.8           | 8.3 | Tám phẩy Ba  |  |
| 84 | 1913711523 | Đình Văn            | Toàn   | N19DLK3         | 8                        | 8 | 7 |  |                                  | 7.5 | 7.0           | 7.3 | Bảy phẩy Ba  |  |
| 85 | 1913711531 | Lê Công             | Trung  | N19DLK3         | 9                        | 8 | 9 |  |                                  | 8.5 | 7.8           | 8.1 | Tám phẩy Một |  |
| 86 | 1913711534 | Phạm Bá             | Uy     | N19DLK3         | 7                        | 5 | 9 |  |                                  | 7.0 | 7.5           | 7.3 | Bảy phẩy Ba  |  |
| 87 | 1912711543 | Đoàn Trần Như       | Ý      | N19DLK3         | 7                        | 8 | 7 |  |                                  | 7.5 | V             | 0.0 | Không        |  |
|    |            |                     |        |                 |                          |   |   |  |                                  |     |               |     |              |  |

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

| STT         | NỘI DUNG THỐNG KÊ | SL | TỶ LỆ | GHI CHÚ |
|-------------|-------------------|----|-------|---------|
| 1           | Số sinh viên đạt  | 78 | 90%   |         |
| 2           | Số sinh viên nợ   | 9  | 10%   |         |
| TỔNG CỘNG : |                   | 87 | 100%  |         |

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 12 năm 2015

LẬP BẢNG

KIỂM TRA  
(ký và ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO KHOA  
(ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH  
(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phượng

ThS. Nguyễn Ân